

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 423/2024/DS-PT

Ngày: 07 - 8 - 2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Thơm;

Bà Nguyễn Ngọc Hoa.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm -
Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 329/2022/TLPT-DS ngày 24
tháng 6 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2024
của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8135/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng
7 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành
phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện A, thành
phố Hải Phòng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đào Văn B, Công ty L5,
thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Vũ Văn C, sinh năm 1968 và bà Phạm Thị S; nơi cư trú: Thôn P,
xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Ông C có mặt, bà S vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H, ông Trần Đình K,
luật sư Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

2. Ông Vũ Xuân L, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị L1; nơi cư trú: Thôn P,
xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Đều vắng mặt.

3. Ông Vũ Văn S1, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị T1; nơi cư trú: Thôn
P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Số A đường N, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Vũ Xuân N, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn A, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Xuân N: Luật sư Đào Văn B, Công ty L5 - Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

3. Bà Vũ Thị T2, sinh năm 1955; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị T2: Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

4. Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

5. Bà Vũ Thị T3, sinh năm 1964; nơi cư trú: Khu H, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho: Bà T, bà T3, bà M, bà T2 và bà N1: Luật sư Đào Văn B, Công ty L5 - Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7. Anh Vũ Anh T4, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M1 và anh T4: Bà Vũ Thị M. Có mặt.

8. Chị Vũ Thị T5, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

9. Anh Vũ Xuân N2, sinh năm 1993 và chị Lê Bích N3, sinh năm 1998; anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1995 và chị Vũ Khánh L2, sinh năm 1999, cùng nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

10. Anh Vũ Văn N4, sinh năm 1985 và chị Đoàn Thị H1, sinh năm 1987; anh Vũ Xuân T6, sinh năm 1987 và chị Bùi Thị L3, sinh năm 1987; anh Vũ Văn T7, sinh năm 1991 và chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1992; cùng nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

11. Ngân hàng TMCP K1 - Chi nhánh H3; địa chỉ Phòng G: Số H T, phường T, quận L, Thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Huy T8, là Trợ lý quản lý khách hàng cá nhân, Ngân hàng K1 - Chi nhánh H3, Phòng G, theo Quyết định ủy quyền số 560/QĐ-PGD NQ ngày 20/11/2023. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

12. Ngân hàng N8 Chi nhánh huyện A; địa chỉ: Thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành N5, Phó giám đốc đại diện theo Văn bản ủy quyền số 105/NHNo.ALĐHP-TH ngày 28/02/2024. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Vũ Thị T3, Vũ Thị T, Vũ Thị M trình bày:

Cụ Vũ Văn N6 (sinh năm 1917, chết ngày 04/01/1996) và cụ Nguyễn Thị S2 (sinh năm 1926, chết ngày 28/01/2000) là vợ chồng, hai cụ sinh được 10 người con gồm các ông/bà:

(1) Vũ Xuân N, sinh năm 1950. Cư trú tại: Thôn A, xã A thành phố T, Tuyên Quang

(2) Vũ Thị T, sinh năm 1952. Cư trú tại: P, xã T, huyện A, Hải Phòng.

(3) Vũ Thị T2, sinh năm 1955. Cư trú tại: P, xã T, huyện A, Hải Phòng.

(4) Vũ Văn T9, *sinh năm 1956 (chết ngày 22/08/2008), có vợ là Nguyễn Thị M1 và các con là Vũ Anh T4, Vũ Thị T5.*

(5) Vũ Thị N1, sinh năm 1959. Cư trú tại: P, xã T, huyện A, Hải Phòng.

(6) Vũ Xuân L, sinh năm 1960. Cư trú tại: P, xã T, huyện A, Hải Phòng.

(7) Vũ Văn S1, sinh năm 1963. Cư trú tại: P, xã T, huyện A, Hải Phòng.

(8) Vũ Thị T3, sinh năm 1964. Cư trú tại: Khu H, thị trấn A, huyện A

(9) Vũ Văn C, sinh năm 1968. Cư trú tại: P, xã T, huyện A, Hải Phòng.

(10) Vũ Thị M, sinh năm 1971. Cư trú tại: N, xã T, huyện A, Hải Phòng.

Ngoài những người trên, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ N6 và cụ S2 đã tạo dựng được khối tài sản là thửa đất số 656 và thửa 657 tờ bản đồ số II, sổ mục kê quyền số 01 ngày 17/5/1985 tại thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 1.242m². Năm 1984, ông L lấy vợ về ở trên diện tích đất của cụ N6 và cụ S2. Ông C lấy vợ sau năm 1984 và cũng về ở cùng với cụ N6 và cụ S2. Ông S1 và ông L, ông C đều ở ổn định trên diện tích của cụ N6 và cụ S2 từ thời điểm lập gia đình cho đến nay và đã xây dựng nhà ở trên diện tích đất này. Năm 1996 cụ N6 chết và năm 2000 cụ S2 chết nhưng không để lại di chúc. Nguyên đơn cho rằng trước đó hai cụ cũng không làm thủ tục tặng cho bất kỳ người con nào, không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai. Sau khi cụ N6 và cụ S2 chết thì toàn bộ diện tích 1.242m² đất do ông Vũ Xuân L, Vũ Văn S1, Vũ Văn C chia nhau quản lý, sử dụng. Đến nay, bà được biết thửa đất số 656 và 657 tờ bản đồ số II, sổ mục kê quyền số 01 ngày 17/5/1985 tại thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng với diện tích là 1.242m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn S1 và bà Nguyễn Thị T1 với diện tích 223m², tại thửa số 304, tờ bản đồ 171 - B - IV cấp ngày 26/4/2016; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn C và bà Phạm Thị S với diện tích 278m² tại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 171 - B - IV cấp ngày 26/4/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Xuân L với diện tích khoảng hơn 600m².

Bà T, bà T3, bà M khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế diện tích 1.242m² của cụ N6, cụ S2 để lại và hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện A đã cấp cho ông S1, ông L và ông C.

- Ngày 12/7/2022, nguyên đơn bà Vũ Thị T3 có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. Các đồng nguyên đơn Vũ Thị T, Vũ Thị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ngày 09/11/2023, nguyên đơn bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

+ Không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 496,0m² thửa số 47, tờ bản đồ 171B2 theo GCNQSDĐ số BN 821382 ngày 29/4/2014 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn L4.

+ Không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 278,0m² thửa số 303, tờ bản đồ 171 B4 theo GCNQSDĐ số CC 431960 ngày 26/4/2016 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn C.

+ Không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 223,0m² thửa số 304, tờ bản đồ 171-B-IV theo GCNQSDĐ số CC 431959 ngày 26/4/2016 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn S1.

+ Không yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất trên.

+ Yêu Tòa án chia thừa kế diện tích đất ao 178m² tại thửa số 171B4, thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng bằng hiện vật và hủy GCNQSDĐ số BS 447262 của UBND huyện A cấp ngày 27/04/2015 cho ông Vũ Văn C, bà Phạm Thị S.

Bị đơn ông Vũ Văn C, bà Phạm Thị S ngoài nội dung thống nhất về quan hệ huyết thống như nguyên đơn nêu còn trình bày: Các cụ có khối tài sản là diện tích đất 1.242m² tại thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng. Khi các cụ chết đều không để lại di chúc. Diện tích đất này các cụ đã cho 03 người con trai là Vũ Xuân L, Vũ Văn S1, và ông là Vũ Văn C. Khi cho các cụ không lập thành văn bản, không họp gia đình mà chỉ quyết định bằng lời nói, việc cho các con trai là để lấy vợ và sinh sống ổn định trên đất. Khi bố mẹ cho thì các anh chị em của ông đều biết và không ai có ý kiến phản đối. Sau khi được các cụ cho đất thì các ông cũng đã xây nhà, sử dụng ổn định, đóng thuế đất từ đó đến nay không có ai tranh chấp.

Năm 2014 các ông L, S1, C đã làm thủ tục đề nghị và đã được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các thửa đất được cho. Hiện nay gia đình ông Vũ Văn C đang quản lý sử dụng 02 thửa đất gồm diện tích đất 270m² đất thổ cư và 178m² đất ao, cùng ở địa chỉ thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng.

Thửa đất 178m² đất ao tại thửa số 22, tờ 171B4 thôn Phương Chữ B, xã T, huyện A, Hải Phòng do vợ chồng ông bà quản lý từ khi kết hôn, ông bà đã thả cá và đóng thuế đối với diện tích đất này. Năm 2011 vợ chồng ông bà san lấp hết khoảng 250m³ cát, chi phí hơn 20 triệu đồng, hiện nay vợ chồng bà không còn lưu giữ tài liệu nào về việc san lấp ao. Đến năm 2015 nhà nước giao đất cho vợ chồng bà sử dụng với thời hạn 50 năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS447262 do UBND huyện A cấp ngày 27/04/2015, loại đất: Ao. Năm 2020

vợ chồng bà có dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để vay tiền tại Ngân hàng A chi nhánh A, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2022 ông bà xây nhà cấp 4, diện tích khoảng 50m² trên đất. Khi xây các anh chị em đều biết và không ai có ý kiến phản đối.

Đối với diện tích đất thổ cư 270m² tại thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng cũng là của các cụ đã cho ông bà từ năm 1992, ông bà đã sử dụng ổn định và đóng thuế đất từ đó đến nay. Năm 2014 ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Trên đất có 02 ngôi nhà, được xây vào các năm 2005 và 2014, số tiền xây do vợ chồng bà và các con là Vũ Xuân Đ1 và Vũ Xuân N2 góp. Diện tích nhà và đất này hiện nay ông bà đã cho 02 con là Vũ Xuân N2 và Vũ Xuân Đ1, việc tặng cho chỉ cho miệng, không lập thành văn bản, anh N2, anh Đ1 và vợ con hiện đang sinh sống ổn định trên đất.

Nay nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ N6, cụ S2 thì ông bà không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Vũ Văn L4, bà Vũ Thị L1 và ông Vũ Văn S1, bà Nguyễn Thị T1 cũng xác định: Quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày là đúng; các cụ có khối tài sản là diện tích đất 1.242m² tại thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng. Khi các cụ chết đều không để lại di chúc. Khi còn sống thì các con gái của hai cụ đi lấy chồng ở nhà chồng, chỉ còn 03 anh em trai là ông Vũ Văn L4, Vũ Văn S1 và Vũ Văn C lập gia đình ở trên đất cùng bố mẹ nên các cụ đã cho 03 người con trai diện tích đất trên. Việc cho chỉ nói miệng không được lập thành văn bản.

Ông L4 được cho diện tích đất khoảng 500m², khi đó còn là bờ ao, bụi tre, đất vườn. Vợ chồng ông bà đã san lấp, cải tạo và xây nhà cấp bốn diện tích đất nêu trên. Năm 2014, vợ chồng ông bà đã làm thủ tục và đã được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 496m² tại diện tích đất trên. Sau đó, ông bà đã tách bìa đỏ chia cho 03 con trai là anh Vũ Văn N4 84m², anh Vũ Xuân T6 235m² và anh Vũ Văn T7 164m², các con cũng đã làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây nhà trên đất. Khi xây nhà các anh chị em của ông đều biết và không ai có yêu cầu phản đối. Ông L4 có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích 178m² đất ao do vợ chồng ông C bà S đang quản lý nếu Tòa án chia thì phần di sản của ông được hưởng ông nhường lại cho ông Vũ Văn C.

Ông S1 trình bày: Ông không trực tiếp mà để bà T1 đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 431959 ngày 26/04/2016 đối với diện tích 223m² thửa đất số 304, tờ bản đồ số 171-B-IV. Nay bà M, bà T làm đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N6, cụ S2 và hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S1 đồng ý với quan điểm của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có quan điểm:

- Ông Vũ Văn N7 và các bà Vũ Thị T2, Vũ Thị N1, Vũ Thị T3; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Văn T9 là bà Vũ Thị M2, anh Vũ Anh T4, chị Vũ Thị T5 cũng thống nhất với nguyên đơn bà Vũ Thị M, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Anh Vũ Xuân N2, chị Lê Bích N3, và anh Vũ Văn Đ, chị Vũ Khánh L2 (là các con trai và con dâu của ông Vũ Văn C) trình bày thống nhất với ông Vũ Văn C, bà Phạm Thị S và bổ sung: Anh chị ở cùng bố mẹ từ nhỏ, đến khi lập gia đình cho đến nay. Anh chị chỉ biết đất là của ông bà đã cho bố mẹ, sau đó bố mẹ anh đã cho 02 anh em diện tích đất 270m², tuy nhiên chỉ cho miệng chưa làm thủ tục sang tên, vì vậy vẫn thuộc quyền của bố mẹ anh. Các anh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

- Anh Vũ Văn N4, chị Đoàn Thị H1, Anh Vũ Xuân T6, chị Bùi Thị L3, Anh Vũ Văn T7, chị Nguyễn Thị H2 (là con trai và con dâu của ông Vũ Xuân L) trình bày thống nhất với ông Vũ Xuân L, bà Vũ Thị L1 và bổ sung: Anh ở cùng bố mẹ từ nhỏ, đến khi lập gia đình cho đến nay. Anh chỉ biết đất là của ông bà đã cho bố mẹ, sau đó bố mẹ anh đã cho 03 con diện tích đất là: Anh Vũ Văn N4 được cho 84m², anh Vũ Xuân T6 được cho 235m², anh Vũ Văn T7 được cho 164m². Các anh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 diện tích đất này, đã xây nhà trên đất, khi xây nhà các cô chú đều biết và không ai có ý kiến phản đối. Ngoài ra, anh Vũ Xuân T6 trình bày năm 2016 anh có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00731 A1 ngày 10/2/2015, chủ sử dụng là ông Vũ Xuân T6 và bà Bùi Thị L3 để vay tiền tại Ngân hàng K1, phòng G1 Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các anh đều không đồng ý.

- Đại diện Ngân hàng K1 - Chi nhánh H3, phòng G trình bày: Ngày 06/11/2020, vợ chồng anh Vũ Xuân T6, chị Bùi Thị L3 có vay số tiền 330.000.000 đồng tại Ngân hàng. Để đảm bảo cho khoản vay, anh T6, chị L3 có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 435476 đối với diện tích đất 235m², thửa số 47A, tờ bản đồ 171B2 tại thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng.

- Đại diện Ngân hàng N8 Chi nhánh huyện A trình bày: Ông Vũ Văn C, bà Phạm Thị S có kí hợp đồng tín dụng vay số tiền 100.000.000 đồng, Ngân hàng hiện đang giữ GCNQSDĐ số BS447262 do UBND huyện A cấp ngày 27/04/2015 đối với diện tích đất 178m², tờ bản đồ 171B4, của ông Vũ Văn C, bà Phạm Thị S để đảm bảo khoản vay. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngày 06/8/2024, Ngân hàng đã có văn bản xác nhận ông bà đã thanh toán xong khoản nợ vào ngày 01/7/2024.

- UBND huyện A: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự

Căn cứ Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Vũ Thị T, Vũ Thị M đối với:

- Yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 496,0m² thửa số 47, tờ bản đồ 171B2 theo GCNQSDĐ số BN 821382 ngày 29/4/2014 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn L4.

- Yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 278,0m² thửa số 303, tờ bản đồ 171 B4 theo GCNQSDĐ số CC 431960 ngày 26/4/2016 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn C.

- Yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 223,0m² thửa số 304, tờ bản đồ 171-B-IV theo GCNQSDĐ số CC 431959 ngày 26/4/2016 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn S1.

- Yêu cầu hủy các GCNQSDĐ đối với các diện tích đất nêu trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T, Vũ Thị M về việc chia di sản thừa kế là diện tích 178m² (số đo thực tế là 195m²) tại thửa số 171B4, thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng bằng hiện vật (*thửa đất đã được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số BS 447262 ngày 27/04/2015 cho ông Vũ Văn C, bà Phạm Thị S*).

Chia cho các ông Vũ Xuân N, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị N1, Vũ Văn S1, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị M, bà Nguyễn Thị M1, anh Vũ Anh T4 và chị Vũ Thị T5 quản lý, sử dụng chung diện tích đất 100m², tại thửa số 171B4, thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng. Diện tích đất được xác định bởi các mốc giới 1, 2, 3, 4, 7, 8, 1 (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông Vũ Văn C bà Phạm Thị S diện tích đất 95m², tại thửa số 171B4, thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng. Diện tích đất được xác định bởi các mốc giới 4, 5, 6, 7, 4 (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông C, bà S phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên diện tích đất 100m² để bàn giao cho nguyên đơn và các đồng thừa kế.

Buộc các ông Vũ Xuân N, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị N1, Vũ Văn S1, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị M, bà Nguyễn Thị M1, anh Vũ Anh T4 và chị Vũ Thị T5 bồi thường cho ông Vũ Văn C và bà Phạm Thị S số tiền 172.034.500 đồng giá trị ½ các công trình xây dựng và 31.160.000 đồng giá trị khối lượng cát san lấp ao. Tổng cộng là 203.194.500 đồng, chia kỹ phần ông Vũ Xuân N, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị N1, ông Vũ Văn S1, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị M mỗi người phải bồi thường cho ông Vũ Văn C và bà Phạm Thị S số tiền 25.399.312,5 đồng (làm tròn là 25.399.000 đồng). Bà Nguyễn Thị M1, anh Vũ

Anh T4 và chị Vũ Thị T5 mỗi người phải bồi thường cho Vũ Văn C và bà Phạm Thị S 8.466.437,5 đồng (làm tròn là 8.466.000 đồng).

3. Hủy Giấy CNQSDĐ số BS447262 do UBND huyện A cấp ngày 27/04/2015 cho ông Vũ Văn C, bà Nguyễn Thị S3 diện tích đất 178m² thửa số 22, tờ bản đồ 171 B4 tại thôn P, xã T, A, Hải Phòng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ đến Văn phòng Đ2 có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, về nghĩa vụ khi chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 15/3/2024 ông Vũ Văn C (bị đơn) kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia cho ông $\frac{3}{4}$ diện tích đất ao (178m² : 4 x 3 = 133,5m²) và buộc phía nguyên đơn phải bồi thường 100% giá trị tài sản, công trình trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào mới; không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

- Ông C và người đại diện theo ủy quyền có ý kiến: Ông C thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về nội dung không thể khắc phục được.

- Bà T, bà M và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai bà trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Việc chấp hành theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đúng theo quy định pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét nội dung đơn kháng cáo: Việc chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật, ông C1 đang là người được hưởng lợi hơn so với các nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm: Bị đơn ông C có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Xét thấy việc kháng cáo là hợp lệ nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, đủ người tham gia tố tụng, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng

dân sự, đúng thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, Điều 185 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập họp lệ các đương sự. Tuy nhiên, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[4] Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ diện tích đất 1.242m² đất (bao gồm các diện tích đất ông Vũ Văn S1, ông Vũ Văn L4 và ông Vũ Văn C đang quản lý) và hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với diện tích đất cho 03 ông. Ngày 09/11/2023, nguyên đơn bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Chỉ đề nghị Tòa án chia thừa kế diện tích đất ao 178m² tại thửa số 171B4, thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng bằng hiện vật (thửa đất đã được UBND huyện A cấp Giấy CNQSDĐ số BS 447262 ngày 27/04/2015 cho ông Vũ Văn C, bà Phạm Thị S) và yêu cầu Tòa án hủy Giấy CNQSDĐ số BS 447262 ngày 27/04/2015 cho ông Vũ Văn C, bà Phạm Thị S. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ việc giải quyết đối với: Yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 496,0m² thửa số 47, tờ bản đồ 171B2 theo GCNQSDĐ số BN 821382 ngày 29/4/2014 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn L4; Yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 278,0m² thửa số 303, tờ bản đồ 171 B4 theo GCNQSDĐ số CC 431960 ngày 26/4/2016 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn C; Yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 223,0m² thửa số 304, tờ bản đồ 171-B-IV theo GCNQSDĐ số CC 431959 ngày 26/4/2016 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn S1; Yêu cầu hủy các GCNQSDĐ đã cấp đối với các diện tích đất nêu trên là đúng.

[5] Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc diện tích 178m² (theo hiện trạng là 195,0 m²) đất ao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C tại thửa số 22, tờ bản đồ số 171B4, thôn P, xã T, huyện A, Hải Phòng có nguồn gốc là của cụ N6, cụ S2 để lại. Ông Vũ Văn C và ông Vũ Văn L4 đều trình bày cụ N6 đã cho ông C diện tích đất trên nhưng không lập thành văn bản, không có xác nhận của địa phương, các cụ cũng không họp gia đình để thống nhất phân chia.

[6] Tại biên bản làm việc ngày 01/11/2023 tại UBND xã T xác định: Theo hồ sơ địa chính năm 1985, diện tích 178m² khi đó là diện tích 253m², thuộc thửa 656, tờ bản đồ số 02, kí hiệu loại đất A, ghi tên chủ sử dụng đất là cụ Vũ Văn N6. Theo tờ bản đồ năm 1996 và sổ mục kê năm 2000 thể hiện: Diện tích đất 178, thửa đất số 22, ký hiệu loại đất A (ao), ghi tên chủ sử dụng đất là ông Vũ Văn C. Nguyên nhân việc chuyển chủ sử dụng từ cụ Vũ Văn N6 sang ông Vũ Văn C là bởi thời điểm năm 1996, nhà nước tổng kiểm kê đất đai, đo lại bản đồ, khi đó ông Vũ Văn C quản lý, sử dụng diện tích 178m² nên xã đã thống kê ông Vũ Văn C là người đang sử dụng đất. Không có văn bản chuyển nhượng đất từ

cụ Vũ Văn N6 cho ông Vũ Văn C đối với diện tích đất 178m² (hiện trạng 195m²) lưu tại địa phương.

[7] Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 178m² (hiện trạng 195m²) thuộc thửa số 303, tờ bản đồ 171 B4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 431960 ngày 26/4/2016 do UBND huyện A cấp cho ông Vũ Văn C là di sản thừa kế của cụ N6, cụ S2 để lại là đúng.

[8] Cụ Vũ Văn N6 chết ngày 04/01/1996, cụ Nguyễn Thị S2 chết ngày 28/01/2000 đều không để lại di chúc. Những người thừa kế của cụ N6, cụ S2 gồm có: Ông Vũ Xuân N, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị N1, ông Vũ Xuân L, Vũ Văn S1, bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn C, bà Vũ Thị M, còn ông Vũ Văn T9 chết ngày 22/8/2008 nên bà M1, anh T4, chị T5 được kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T9. Do cụ N6 và cụ S2 chết không để lại di chúc, nên Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế của cụ N6 và cụ S2 theo pháp luật cho các thừa kế là chính xác.

[9] Về việc phân chia di sản thừa kế, công sức.

[9.1] Khi phân chia di sản, đã xác định được có 10 người thừa kế. Do ông C, bà S là người ở trên thửa đất từ khi các cụ còn sống cho đến nay, trực tiếp quản lý, tôn tạo, san lấp ao, làm tăng giá trị thửa đất nên ngoài 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức cho ông bà tương ứng với 01 suất thừa kế. Từ đó đã chia giá trị di sản thừa kế làm 11 phần, mỗi người thừa kế được hưởng 01 suất thừa kế là 17,72m² (195m² : 11= 17,72m²); ông Vũ Văn C và bà Nguyễn Thị S3 được trích trả công sức tương đương 01 suất thừa kế 17,72m² là bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, bà S3. Kết quả định giá xác định giá 01m² đất có giá là 7.000.000 đồng. Như vậy mỗi suất thừa kế được hưởng là 17,72m² đất tương đương với 124.000.000 đồng.

[9.2] Ông Vũ Văn L4 có nguyện vọng không nhận di sản mà giao phần mình được hưởng cho ông Vũ Văn C. Do vậy ông Vũ Văn C được nhận thêm phần di sản là: 17,72m² + 17,72m² = 35,44m². Ông C bà S3 có quan điểm quản lý sử dụng chung phần đất được chia như vậy tổng diện tích đất ông C bà S3 được chia (thừa kế + công sức) là 35,44m² + 17,72m² = 53,16m².

[9.3] Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và các đồng thừa kế đồng ý chỉ nhận 100m² đất, còn giao cho ông C bà S3 95m² đất tương đương gần ½ diện tích thửa đất tranh chấp, trong khi ông, bà chỉ được phân chia là 53,16m² mà không yêu cầu ông C, bà S3 phải trả chênh lệch về giá trị là ông C bà S3 đã có lợi rất nhiều so với các thừa kế khác.

[10] Do thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C là đất ao. Ông C tự ý san lấp, xây dựng nhà, công trình, trồng cây trên đất khi chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất ao sang đất ở là sử dụng trái mục đích. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C phải có nghĩa vụ tháo dỡ công trình, tài sản, cây trồng trên diện tích đất 100m² để bàn giao cho nguyên đơn và các đồng thừa kế. Đồng thời buộc các ông Vũ Xuân N, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị N1, Vũ Văn S1, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị M, bà Nguyễn Thị M1, anh Vũ Anh T4 và chị Vũ Thị T5 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn C và

bà Phạm Thị S số tiền 172.034.500 đồng giá trị $\frac{1}{2}$ các công trình xây dựng và 31.160.000 đồng giá trị khối lượng cát san lấp ao. Tổng cộng là 203.194.500 đồng là phù hợp.

[11] Với những phân tích, nhận định nêu trên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C về việc phải được hưởng $\frac{3}{4}$ diện tích thửa đất ao tương đương với 133,5m² và yêu cầu kháng cáo được bồi thường toàn bộ giá trị tài sản, công trình trên đất

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo: Do ông Vũ Văn C kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn C.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí: Ông Vũ Văn C phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, đối trừ với số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000275 ngày 01 tháng 04 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Ông C đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện KSNDCC tại Hà Nội.
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- TAND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Hải Thanh